

Bản án số:54/2023/DS-ST

Ngày 23-8-2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Kiểm

Ông Trần Anh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:
Ông Hà Đăng Chương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2023/TLST- DS ngày 23 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/2023/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 140/2023/QĐST- DS ngày 03 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Đặng Huy Đ, sinh năm 1964 (có mặt)

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Đều cư trú: thôn L, xã Đ, huyện T, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: ông Đặng Huy Đ, sinh năm 1964

Nơi cư trú: thôn L, xã Đ, huyện T, tỉnh B.

2. Bị đơn: chị Nguyễn Thị T (tức Nguyễn Thị Ch), sinh năm 1990 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn Ph, xã Đ, huyện T, tỉnh B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Dương Minh H, sinh năm 1986 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn Ph, xã Đ, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Đặng Huy Đ trình bày:

Từ năm 2011 đến năm 2013 vợ chồng ông có cho chị Nguyễn Thị T (tức Nguyễn Thị Ch) vay tiền 03 lần, cụ thể: Ngày 25/10/2011 âm lịch vợ chồng ông cho chị T vay số tiền 21.600.000 đồng, khi vay có mặt vợ chồng ông và chị T, hai bên có lập hợp đồng vay tiền do vợ ông viết phần nội dung và chị T ký tên ở mục “Bên vay”. Nội dung giấy vay thỏa thuận số tiền vay là 21.600.000 đồng, lãi suất 0%, thời hạn vay là từ ngày 25/10/2011 âm lịch đến ngày 14/11/2011 âm lịch.

Ngày 11/11/2011 âm lịch vợ chồng ông cho chị T vay số tiền 5.600.000 đồng, khi vay có mặt vợ chồng ông và chị T, hai bên có lập hợp đồng vay tiền do vợ ông viết phần nội dung và chị T ký tên ở mục “Bên vay”. Nội dung giấy vay thỏa thuận số tiền vay là 5.600.000 đồng, không thỏa thuận về lãi suất, thời hạn vay là từ ngày 11/11/2011 âm lịch đến ngày 11/12/2011 âm lịch.

Ngày 28/12/2013 dương lịch vợ chồng ông cho chị T vay số tiền 40.000.000 đồng, khi vay có mặt vợ ông và chị T, hai bên có lập giấy biên nhận vay tiền do vợ ông viết phần nội dung và chị T ký tên ở mục “Bên vay”. Nội dung giấy vay thỏa thuận số tiền vay là 40.000.000 đồng, lãi suất 0%, thời hạn vay là từ ngày 12/11/2013 âm lịch đến ngày 12/12/2013 âm lịch. Tổng số tiền chị T vay trong 03 lần là 67.200.000 đồng (sáu mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng), vợ chồng ông đã giao đủ số tiền vay theo 03 giấy vay trên cho chị T, giao bằng tiền mặt. Trong cả 03 lần vay thì chị T đều nói là vay để chị kinh doanh hàng mã. Chị T trực tiếp đến hỏi vay, nhận tiền và ký giấy vay, còn anh H là chồng chị T thì không có mặt tham gia giao dịch. Sau khi hết hạn vay của giấy vay cuối cùng, cuối tháng 12/2013 ông đã nhiều lần gọi điện và đến tận nhà để đòi tiền nhưng chị T đều trốn tránh không gặp và không thanh toán tiền gốc và lãi cho vợ chồng ông.

Tại đơn khởi kiện ông có yêu cầu chị T, anh H phải trả cho ông tổng số tiền gốc còn nợ là 67.200.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án ông xác định chị T là người trực tiếp vay tiền, anh H không hỏi vay và không ký giấy vay nên chỉ yêu cầu cá nhân chị T (tức Ch) phải trả ông số tiền gốc còn nợ là 67.200.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Tại phiên tòa ông Đ có mặt yêu cầu chị T trả số tiền gốc vay 67.200.000 đồng.

* Tại bản tự khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ngày 25/10/2011 âm lịch bà có cho chị Nguyễn Thị T (tức Nguyễn Thị Ch) có vay 21.600.000 đồng; Ngày 11/11/2011 âm lịch bà cho chị T có vay 5.600.000 đồng; Ngày 12/11/2013 âm lịch bà cho chị T vay 40.000.000 đồng. Tổng số tiền bà cho chị T vay 67.200.000 đồng. Sau khi chị T vay tiền bà đã nhiều lần đòi chị T nhưng chị T không trả. Đến nay bà yêu cầu chị T trả số tiền vay 67.200.000 đồng. Tại phiên tòa bà H vắng mặt, ông Đ là người đại diện theo ủy quyền của bà H yêu cầu chị T trả số tiền vay 67.200.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

* Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/8/2023 bị đơn chị Nguyễn Thị T (tức Nguyễn Thị Ch) trình bày:

Ngày 25/10/2011 âm lịch chị có vay của vợ chồng ông Đ, bà H số tiền 20.000.000 đồng, hai bên có lập hợp đồng vay tiền. Trong hợp đồng vay tiền ghi số tiền 21.600.000 đồng vì ông Đ tính tiền lãi là 4000 đồng/ triệu/ ngày nên thành số tiền lãi là 1.600.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 14/11/2011 âm lịch.

Ngày 11/11/2011 âm lịch chị có vay của vợ chồng ông Đ, bà H số tiền gốc 5.000.000 đồng, thời hạn vay 1 tháng, thỏa thuận miệng lãi suất 4.000 đồng/triệu/ngày. Hai bên tính số tiền lãi một tháng của số tiền gốc 5.000.000 đồng là 600.000 đồng nên vợ chồng ông Đ yêu cầu chị viết giấy vay tiền là 5.600.000 đồng. Ngày 11/12/2011 chị có đến nhà ông Đ để trả số tiền gốc và lãi là 5.600.000 đồng. Khi chị trả tiền cho ông Đ thì chỉ có vợ chồng ông Đ và chị, không có ai chứng kiến, không có biên bản giao nhận tiền.

Sau khi chị vay tiền hàng tháng chị trả tiền lãi cho vợ chồng ông Đ được khoảng được 1 năm với số tiền lãi 1.600.000 đồng/tháng. Sau đó do kinh tế khó khăn nên chị không trả được tiền lãi cho vợ chồng ông Đ nên ngày 28/12/2013 dương lịch ông Đ tính toán cộng số tiền gốc còn nợ 20.000.000 đồng và tiền lãi thành 40.000.000 đồng. Ông Đ, bà H yêu cầu chị ký vào giấy biên nhận vay tiền ngày 28/12/2013 dương lịch. Chị xác định vợ chồng ông Đ không giao cho chị số tiền 40.000.000 đồng mà số tiền này là tiền nợ gốc và lãi cộng lại. Các lần chị vay tiền ông Đ, bà H chị là người trực tiếp đến nhà ông Đ vay và nhận tiền còn chồng chị là anh Dương Minh H không nhận tiền, không có mặt và cũng không biết. Nội dung của giấy biên nhận vay tiền ngày 25/10/2011; ngày 11/11/2011 và ngày 12/11/2013 đều do bà H viết còn chữ ký và chữ viết “ Nguyễn Thị T ở mục bên vay là chữ ký và chữ viết của chị. Theo căn cước công dân, sổ hộ khẩu và các giấy tờ khác thì chị có tên là Nguyễn Thị Ch. Tuy nhiên ngoài tên là Nguyễn Thị Ch thì tại địa phương thường gọi chị là Nguyễn Thị T. Chị xác định “ Nguyễn Thị T ở 03 giấy biên nhận vay tiền do ông Đ nộp cho Tòa án để khởi kiện chị với tên Nguyễn Thị Ch là chị và là một người. Đến nay ông Đ, bà H yêu cầu chị trả số tiền 67.200.000 đồng, chị đồng ý trả vợ chồng ông Đ số tiền 20.000.000 đồng, ngoài ra chị không đồng ý trả khoản tiền nào khác. Tại phiên tòa chị T có mặt xác định còn nợ ông Đ, bà H số tiền gốc 20.000.000 đồng. Đến nay ông Đ yêu cầu chị trả số tiền 67.200.000 đồng, chị không đồng ý, chị đồng ý trả ông Đ 20.000.000 đồng tiền gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi.

* Tại biên bản ghi lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Dương Minh H trình bày:

Vợ anh có vay nợ vợ chồng ông Đ, bà H không, vay như nào thì anh không biết. Anh không được sử dụng khoản tiền vay của vợ chồng ông Đ. Anh xác định không liên quan đến vụ án và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà H. Tại phiên tòa anh H có mặt đồng ý với ý kiến của chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà H, buộc chị Nguyễn Thị T (tức Nguyễn Thị Ch) phải trả cho ông Đ, bà H số tiền 67.200.000 đồng.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T (tức Nguyễn Thị Ch) phải chịu 3.360.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: ông Đ, bà H khởi kiện yêu cầu trả số tiền vay đối với chị Nguyễn Thị T (tức Nguyễn Thị Ch), có nơi cư trú: thôn Ph, xã Đ, huyện T. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa bà H vắng mặt nhưng bà H đã ủy quyền cho ông Đ nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà H là đúng quy định tại điểm Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại biên bản ghi lời khai chị Nguyễn Thị T (tức Nguyễn Thị Ch) cho rằng: Ngày 25/10/2011 âm lịch chị có vay của vợ chồng ông Đ, bà H số tiền 20.000.000 đồng, hai bên có lập hợp đồng vay tiền. Trong hợp đồng vay tiền ghi số tiền 21.600.000 đồng vì ông Đ tính tiền lãi là 4000 đồng/triệu/ngày nên thành số tiền lãi là 1.600.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 14/11/2011 âm lịch.

Ngày 11/11/2011 âm lịch chị có vay của vợ chồng ông Đ, bà H số tiền gốc 5.000.000 đồng, thời hạn vay 1 tháng, thỏa thuận miệng lãi suất 4.000 đồng/triệu/ngày. Hai bên tính số tiền lãi một tháng của số tiền gốc 5.000.000 đồng là 600.000 đồng nên vợ chồng ông Đ yêu cầu chị viết giấy vay tiền là 5.600.000 đồng. Ngày 11/12/2011 chị có đến nhà ông Đ để trả số tiền gốc và lãi là 5.600.000 đồng. Sau đó do kinh tế khó khăn nên chị không trả được tiền lãi cho vợ chồng ông Đ nên ngày 28/12/2013 dương lịch ông Đ tính toán cộng số tiền gốc còn nợ 20.000.000 đồng và tiền lãi thành 40.000.000 đồng. Ông Đ, bà H yêu cầu chị ký vào giấy biên nhận vay tiền ngày 28/12/2013 dương lịch. Tòa án đã ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ yêu cầu Nguyễn Thị T (tức Nguyễn Thị Ch), anh Dương Minh H cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc ông Đ, bà H khởi kiện yêu cầu chị T, anh H trả số tiền vay. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T, anh H không nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh về số tiền vay gốc và số tiền đã trả cho ông Đ, bà H. Qua xem xét nội dung biên nhận vay tiền do ông Đ, bà H nộp cho Tòa án thể hiện ngày 25/10/2011 âm lịch vợ chồng ông Đ có cho chị Nguyễn Thị T (tức Ch) ở thôn Ph, xã Đ số tiền 21.600.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 25/10/2011 âm lịch đến ngày 14/11/2011 âm lịch, lãi suất thỏa thuận 0%. Ngày 11/11/2011 âm lịch vợ chồng ông Đ có cho chị Nguyễn Thị T vay tiếp số tiền 5.600.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 11/11/2011 âm lịch đến ngày 11/12/2011 âm lịch, không thỏa thuận về lãi suất. Ngày 28/12/2013 dương lịch vợ chồng ông Đ có cho chị Nguyễn Thị T vay tiếp số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 12/11/2013 âm lịch đến ngày 12/12/2013 âm lịch, lãi suất thỏa thuận 0%. Các lần vay hai bên có lập hợp đồng

vay tiền do bà H viết phần nội dung và chị T ký ở mục “ Bên vay”. Chị Nguyễn Thị T (tức Nguyễn Thị Ch) cũng thừa nhận chữ ký phần người vay tiền trong giấy biên nhận vay tiền là của Chị. Chị xác định chữ ký và chữ viết “ Nguyễn Thị T” ở mục bên vay của các giấy biên nhận vay tiền và tên Nguyễn Thị Ch theo căn cước công dân, sổ hộ khẩu là chị và là một người chứ không phải ai khác. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận ngày 25/10/2011 âm lịch ông Đ, bà H đã cho chị T vay số tiền là 21.600.000 đồng; Ngày 11/11/2011 âm lịch vợ chồng ông Đ, bà H đã cho chị T vay số tiền 5.600.000 đồng; Ngày 12/11/2013 âm lịch vợ chồng ông Đ, bà H đã cho chị T vay số tiền 40.000.000 đồng với thời hạn vay như thỏa thuận đã nêu trên. Đến hạn trả nợ T chưa trả cho ông Đ, bà H số tiền gốc và lãi là vi phạm nghĩa vụ trả nợ hai bên đã cam kết nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu trả tiền của vợ chồng ông Đ, bà H là phù hợp với quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự.

Về tiền lãi: Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Đ, bà H không yêu cầu chị T phải trả tiền lãi của số tiền vay nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nghĩa vụ trả tiền: số tiền chị T vay là tài sản chung của vợ chồng ông Đ, bà H. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Đ chỉ yêu cầu chị T trả số tiền vay không yêu cầu anh H là chồng của chị T trả tiền. Do vậy, Hội đồng xét xử cần buộc chị T phải trả cho vợ chồng ông Đ, bà H số tiền gốc 67.200.000 đồng.

[3] Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà H được chấp nhận nên chị Ch phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của số tiền gốc 67.200.000 đồng x5% = 3.360.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ông Đặng Huy Đ, bà Nguyễn Thị H được hoàn trả số tiền 1.680.000 đồng tạm ứng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0004882 ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[5] Về quyền kháng cáo: đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 468; Điều 470 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Huy Đ, bà Nguyễn Thị H đối với chị Nguyễn Thị T (tức Nguyễn Thị Ch).

Buộc chị Nguyễn Thị T (tức Nguyễn Thị Ch) phải có trách nhiệm trả cho ông Đặng Huy Đ, bà Nguyễn Thị H số tiền 67.200.000 đồng (sáu mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

2. Về án phí: chị Nguyễn Thị T (tức Nguyễn Thị Ch) phải chịu 3.360.000 đồng (ba triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại ông Đặng Huy Đ, bà Nguyễn Thị H số tiền 1.680.000 đồng (một triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0004882 ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị Oanh